

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

XUNG HÔ TRONG GIAO TIẾP VỢ CHỒNG NÔNG DÂN NGƯỜI VIỆT

(Trên cứ liệu một số tác phẩm văn học giai đoạn 1930 - 1945)

ADDRESSING IN COMMUNICATION
OF VIETNAMESE PEASANTS

(Based on evidence from literary works between 1930-1945)

KHUẤT THỊ LAN

(ThS; Đại học Sư phạm II, Hà Nội)

Abstract: Spousal communication lies within family communicative behaviors between people of opposite sex. Therefore, themes of communication and language acts are influenced primarily by two factors which are family and gender. This article investigates ways of addressing in communication of Vietnamese peasants during 1930-1945 which indicates the impacts of feudal society on these forms of address.

Key words: spousal communication; forms of addressing.

1. Dẫn nhập

1.1. Giao tiếp vợ chồng thuộc lĩnh vực ứng xử giao tiếp trong gia đình giữa những người khác giới. Theo đó, chủ đề giao tiếp và các hành vi ngôn ngữ chịu ảnh hưởng chủ yếu của hai nhân tố, đó là gia đình và giới.

Nói đến gia đình là nói đến tôn ti. Tính tôn ti trong giao tiếp vợ chồng, xét về lí là ngang bằng nhau và gần gũi đến mức “duàng như là không có khoảng cách”. Tuy nhiên, thực tế không hoàn toàn như vậy, nhất là khi mà tư tưởng phong kiến “nam tôn nữ ti” ăn sâu vào xã hội Việt Nam với vai trò làm chủ gia đình của người chồng và vai trò “tòng phu” của người vợ. Đặc điểm này chi phối các hành vi ngôn ngữ trong giao tiếp vợ chồng người Việt.

Nói đến nhân tố giới là nói đến các đặc điểm riêng của mỗi giới, “đàn ông đến từ sao Hỏa, đàn bà đến từ sao Kim”. Ngôn ngữ học xã hội gọi đó là “phong cách ngôn ngữ nữ giới”, “phong cách ngôn ngữ nam giới”. Những đặc điểm này được in dấu vào từng

ngihtức ứng xử lời nói trong giao tiếp nói chung và giao tiếp vợ chồng nói riêng. Vì thế, một điều dễ nhận thấy là trong cách hành xử của mỗi giới, đặc biệt trong ứng xử ngôn ngữ, sẽ mang đậm phong cách riêng của mỗi giới.

1.2. Trong gia đình hạt nhân, mối quan hệ vợ-chồng là mối quan hệ chủ đạo, chi phối các mối quan hệ khác trong quá trình tồn tại và phát triển của “tổ chức” này như quan hệ *cha mẹ - con cái*, quan hệ *anh - chị-em*. Giao tiếp vợ chồng có một số đặc điểm đặc thù như sau:

Thứ nhất, giao tiếp vợ chồng là một hoạt động giao tiếp được thực hiện bởi những người khác giới, trong độ tuổi trưởng thành, theo nguyên tắc 1-1. Vai của các thành viên trong giao tiếp vợ chồng luôn được khẳng định rõ, được xác định từ trước khi nhập thân vào giao tiếp. Nói cách khác, các nhân vật tham gia giao tiếp có sự hiểu biết trước về nhau. Chính vì vậy mà các nhân vật giao tiếp không phải “dò tìm” các đặc điểm cá nhân của nhau trước khi cuộc hội thoại được diễn ra.

Thứ hai, giao tiếp vợ chồng có không gian rộng mở, có nội dung giao tiếp đa dạng theo những định hướng giao tiếp nhất định. Loại hình giao tiếp này được diễn ra ở các hoàn cảnh giao tiếp khác nhau, theo đó, hoàn cảnh giao tiếp tác động đến diễn tiến của các cuộc hội thoại. Đây là loại hình giao tiếp tồn tại ở thể động với tất cả sự tinh tế, đa dạng của nó.

Thứ ba, giao tiếp vợ chồng mặc dù tồn tại ở trạng thái động nhưng lại bị chi phối, ràng buộc bởi những quy tắc xã hội nhiều hơn ta tưởng. Khác với những loại hình giao tiếp xã hội thông thường, giao tiếp vợ chồng luôn được xác định trước về các mặt cá nhân của những người tham gia giao tiếp như trật tự, tôn ti, quyền uy, vị thế... và chịu sự quy định của hàng loạt các tác động xã hội khác như lịch sử, xã hội, dân tộc, vùng văn hóa, tuổi tác, giới tính/giới... Chính vì thế mà giao tiếp vợ chồng là khuôn mẫu trong cách ứng xử, xưng hô, khuôn mẫu trong việc hình thành đặc điểm ngôn ngữ và các nghi thức lời nói khác. Bởi, trong giao tiếp vợ chồng tất cả các nhân tố đều được xác lập dựa trên một quy chuẩn xã hội nhất định.

Thứ tư, giao tiếp vợ chồng là hình thức giao tiếp vừa mang tính xã hội, vừa mang tính gia đình, vừa mang tính hiện đại lại vừa mang tính truyền thống, vừa mang tính nghi thức lại vừa mang tính phi nghi thức. Điều này khiến cho giao tiếp vợ chồng không chỉ đa dạng về hình thức mà còn linh hoạt, biến hoá về nội dung.

Có thể nói, giao tiếp vợ chồng là hoạt động giao tiếp thú vị và hấp dẫn. Trong hoạt động giao tiếp này, có thể nhận thấy được vị thế, đặc điểm tâm sinh lí của các nhân vật tham gia giao tiếp. Một trong những biểu hiện nổi bật là xưng hô trong giao tiếp vợ chồng.

1.3. Xưng hô là “tự xưng mình và gọi người khác là gì đó khi nói với nhau để biểu thị tính chất của mối quan hệ với nhau trong giao tiếp” [Hoàng Phê (chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*]. Theo tác giả Nguyễn Văn Khang (2012), trong giao tiếp của người Việt có 13 kiểu xưng hô như sau:

A/ Xưng hô bằng họ và tên, gồm: (1) Xưng hô bằng tên; (2) Xưng hô bằng họ; (3) Xưng hô bằng tên đệm + tên; (4) Xưng hô bằng họ + tên; (5) Xưng hô bằng họ + tên đệm + tên.

B/ Xưng hô bằng tất cả các từ dùng để xưng hô, gồm: (6) Các đại từ nhân xưng; (7) Các từ thân tộc dùng làm từ xưng hô; (8) Các từ khác được dùng làm từ xưng hô

C/ Xưng hô bằng các chức danh: (9) Gọi bằng một trong các chức danh; (10) Gọi bằng nhiều hoặc tất cả các chức danh; (11) Gọi bằng tên của người thân thuộc (chồng, vợ, con); (12) Gọi bằng các kết hợp khác nhau (thí dụ: chức danh + tên, chức danh + họ tên, từ xưng hô + họ tên/tên).

D/ Xưng hô bằng sự khuyết vắng từ xưng hô: (13) Không xuất hiện từ xưng hô trong giao tiếp (khuyết vắng từ xưng hô).

Dựa vào 13 kiểu xưng hô này, dưới đây chúng tôi tiến hành khảo sát đặc điểm xưng hô trong giao tiếp vợ chồng nông dân người Việt (trên cứ liệu một số tác phẩm văn học thời kì 1930-1945).

2. Đặc điểm xưng hô trong giao tiếp vợ chồng nông dân người Việt (trên cứ liệu một số tác phẩm văn học thời kì 1930-1945)

2.1. Tiến hành thống kê tư liệu trong một số tác phẩm văn học thời kì 1930-1945, chúng tôi đã thu thập được cách xưng hô của các cặp vợ chồng là nông dân như sau:

Thứ nhất, chủ thể giao tiếp là chồng, khách thể giao tiếp là vợ:

Tên tác phẩm tác giả	Chồng		
	Tên	Tự xưng	Gọi vợ
Nghèo (Nam Cao)	anh đĩ Chuột	Tôi	u nó

Con mèo (Nam Cao)	<i>anh Cu</i>	(trống không)	<i>mày</i>
Trẻ con không được ăn thịt chó (Nam Cao)	<i>hấn</i>	<i>Tao</i>	<i>bu mày</i>
Làm tổ (Nam Cao)	<i>anh Thai</i>	<i>Người ta, tôi</i>	(trống không)
Rình trộm (Nam Cao)	<i>anh Tê</i>	<i>Tôi</i>	<i>bu mày</i>
Mua danh (Nam Cao)	<i>anh Bạch</i>	(trống không)	(trống không)
Con mèo (Nam Cao)	<i>anh Cu</i>	(không có)	(không có)
Nửa đêm (Nam Cao)	<i>anh Đức</i>	<i>Tôi</i>	<i>mợ</i>
Tắt đèn (Ngô Tất Tố)	<i>anh Dậu</i>	<i>Tôi</i>	<i>u nó</i>
Vợ (Nguyễn Công Hoan)	<i>anh Ba Cốc</i>	<i>Tôi</i>	<i>nhà</i>
Ngậm cười (Nguyễn Công Hoan)	<i>anh Cu Bàn</i>	<i>Tôi</i>	<i>u nó</i>
Bà lão lừa (Vũ Trọng Phụng)	(không tên)	<i>Tôi</i>	<i>mẹ nó</i>
Nhà nghèo (Tô Hoài)	<i>anh Diên</i>	<i>Tao</i>	<i>con què</i>
Buổi chiều ở trong nhà (Tô Hoài)	<i>bác Hối trai</i>	<i>tôi, tớ, bố mày</i>	<i>nhà, mẹ mày, mày</i>

Thứ hai, chủ thể giao tiếp là vợ, khách thể giao tiếp là chồng:

Tên tác phẩm	Vợ		
	Tên	Tự xưng	Gọi chồng
Nghèo (Nam Cao)	<i>chị đi Chuột</i>	<i>Tôi</i>	<i>thầy</i>
Con mèo (Nam Cao)	<i>chị Cu</i>	(trống không)	(trống không)
Trẻ con không được ăn thịt chó (Nam Cao)	<i>Thị</i>	<i>Tôi</i>	trống không
Làm tổ (Nam Cao)	(không tên)	(trống không)	(trống không)
Rình trộm (Nam Cao)	<i>chị Tê</i>	(trống không)	(trống không)
Mua danh (Nam Cao)	(không tên)	<i>Tôi</i>	<i>bố nó</i>
Con mèo (Nam Cao)	<i>chị Cu</i>	<i>Tao</i>	<i>mày</i>
Nửa đêm (Nam Cao)	(không tên)	<i>Em</i>	<i>cậu</i>
Tắt đèn (Ngô Tất Tố)	<i>chị Dậu</i>	<i>Tôi</i>	<i>thầy em</i>
Vợ (Nguyễn Công Hoan)	<i>chị Ba Cốc</i>	<i>Tôi</i>	<i>anh</i>
Ngậm cười (Nguyễn Công Hoan)	<i>chị Cu Bàn</i>	<i>Tôi</i>	<i>thầy nó</i>
Bà lão lừa (Vũ Trọng Phụng)	(không tên)	<i>Tôi</i>	<i>bố nó</i>
Nhà nghèo (Tô Hoài)	<i>chị Diên</i>	<i>người ta</i>	(trống không)
Buổi chiều ở trong nhà (Tô Hoài)	<i>bác Hối gái</i>	<i>Tôi</i>	<i>người ta</i>

2.2. Kết quả thống kê cho thấy:

Thứ nhất, về số lượng từ ngữ dùng để xưng hô

Đối chiếu với 13 kiểu xưng hô của người Việt như nêu ở trên, có thể thấy, vợ chồng nông dân giai đoạn 1930 -1945 đã sử dụng các các từ ngữ xưng hô như sau:

- Khi tự xưng:

Tự xưng	Chồng	Vợ
bằng các đại	<i>tôi, tớ, tao,</i>	<i>tôi, tao,</i>

từ nhân xưng	<i>người ta</i>	<i>người ta</i>
bằng từ thân tộc	<i>bố mày</i>	<i>Em</i>
bằng các từ khác	0	0
khuyết vắng từ xưng hô	+	+

- Khi gọi:

Gọi	Chồng	Vợ
Bằng các	<i>Mày</i>	<i>mày, người</i>

đại từ nhân xưng		<i>ta</i>
bằng từ thân tộc	<i>u, bu (nó), mẹ (mày), mợ</i>	<i>bố, bố (nó), thầy (thầy em, thầy nó), cậu, anh,</i>
bằng các từ khác	<i>nhà con què</i>	
khuyết vắng từ xưng hô	+	+

Như vậy, có thể thấy, xưng hô trong giao tiếp vợ chồng nông dân hầu như không xuất hiện hình thức xưng hô bằng họ và tên hay xưng hô bằng các chức danh. Hình thức xưng hô đặc trưng được vợ chồng người nông dân ưa dùng là xưng hô bằng sự khuyết vắng từ xưng hô và xưng hô bằng các đại từ nhân xưng, thân tộc. Cụ thể:

- Khi tự xưng trong giao tiếp vợ chồng người nông dân sử dụng một số lượng hạn chế từ ngữ xưng hô. Trong đó, chiếm tỉ cao nhất là *tôi* ở cả vợ và chồng. Khi sử dụng từ thân tộc để tự xưng, người chồng chỉ dùng một cách xưng hô là *bố* + *mày*, không thấy có trường hợp nào người chồng tự xưng là *anh* với vợ. Trong khi đó, chỉ có một trường hợp, trong tác phẩm “*Nửa đêm*” của Nam Cao, vợ xưng *em*, người *ta* với chồng. Lối tự xưng suồng sã như *tao* và lối nói trống không được sử dụng khá phổ biến ở cả vợ và chồng.

- Khi gọi vợ hoặc chồng, người nông dân sử dụng cách gọi thay vai con như: *u, bu nó, mẹ mày* ở chồng khi gọi vợ và *bố, bố (nó), thầy (thầy em, thầy nó)* ở vợ khi gọi chồng. Không thấy cách gọi vợ bằng *em* ở người chồng mà chỉ có cách gọi chồng bằng *anh* ở người vợ.

- Riêng cặp xưng hô *cậu-mợ* được sử dụng với tần số thấp nhất. Lí do vì đây là cặp

xưng hô vốn chỉ được sử dụng ở các gia đình quyền quý thời đó, được vợ chồng nông dân sử dụng với tính chất bất chước khi họ thay đổi môi trường như từ nông thôn ra thành thị (rời từ thành thị trở về nông thôn).

Sở dĩ có những đặc trưng trên trong cách xưng hô, có lẽ là do người nông dân vốn là những người có trình độ thấp, không có địa vị trong xã hội nên không có chức danh, chức sắc...vì thế không gặp một trường hợp nào xưng hô bằng chức danh trong giao tiếp vợ chồng nông dân. Bên cạnh đó, còn thấy, người nông dân vốn là những con người chân chất đến thô kệch, không ưa văn hoa, hình thức...cho nên họ không thích xưng hô bằng họ và tên cũng là điều dễ hiểu. Trái lại, họ cảm thấy thoải mái trong cách xưng hô trống không hoặc xưng hô bằng cách gọi thay vai con như *u nó, thầy em...* hay xưng hô bằng những đại từ xưng hô suồng sã như *tao- mày...*

Thứ hai, về cách xưng hô

Xét về mối quan hệ vai giao tiếp, trong cách xưng hô của người Việt ở gia đình nổi lên đặc điểm đáng chú ý là cách xưng hô trực diện (đúng vai) và cách xưng hô không trực diện (thay vai).

Cách xưng hô trực diện đúng vai là việc sử dụng từ ngữ xưng hô đúng với vai giao tiếp của mình. Ví dụ, là vai mẹ thì xưng *mẹ* và gọi con là *con*. Cách xưng hô không trực diện hay còn gọi thay vai tức là sử dụng cách xưng hô của người thứ ba, ví dụ, vợ mượn vai con để xưng *mẹ* hoặc gọi chồng là *bố* khi nói với chồng. Trong giao tiếp vợ chồng của người nông dân giai đoạn 1930 - 1945 chủ yếu sử dụng cách xưng hô thay vai. Rất hiếm khi họ sử dụng cách xưng hô trực tiếp. Ví dụ:

Chị Dậu ôm con vào ngói bên phàn, sờ tay vào trán chồng và sẽ sàng hỏi:

- Thế nào? Thầy em có mệt lắm không? Sao chậm về thế? Trán đã nóng lên đây mà!
Anh Dậu nằm thừ không cựa, cũng không trả lời.

Chị Dậu lại gắng :

- Chắc thầy em mệt lắm thì phải? Từ sáng đến giờ đi những đâu? Hỏi vay của ai? [Ngô Tất Tố, *Tắt đèn*; 27].

Tuy nhiên, đáng chú ý là cách thay vai ở đây lại chỉ tập trung vào hồ (gọi chồng hoặc vợ). Trong các thống kê mà chúng tôi có được, tuyệt nhiên không thấy có cách xưng thay vai ở vợ hay chồng. Ví dụ:

- (...) U mày đừng dờ hơi! Việc gì mà lo xa như thế? Tôi sẽ được thưởng. Quan hứa rồi. Nếu thành công, ta không vất vả như thế này nữa.

- Thôi, tôi van thầy nó đừng đại dột. Tôi không để cho thầy nó đi đâu.

Anh cu quắc mắt, nói:

- Việc quan nào phải việc trẻ con! U nó không được nói thế.

Chị cu lại òa lên khóc, túm chặt lấy áo chồng. Anh cu giằng ra, mắng:

- U nó không được giữ. Quan và linh chờ tôi ngoài đình kia. Để tôi đi kéo chậm.

- Không! Không đi! Thầy nó hãy ăn cơm đã, vội gi.

- Không cần. Đã có cơm của quan. Tôi phải đi ngay bây giờ mới kịp [Nguyễn Công Hoan, *Tuyển tập Nguyễn Công Hoan*; 279].

Đoạn thoại trên cho thấy, vợ hay chồng chỉ có một cách xưng duy nhất là tôi, còn người vợ gọi chồng là thầy nó, người chồng gọi vợ là u mày, u nó.

Nếu nhìn toàn cảnh về lối xưng hô giữa vợ và chồng thời đó có thể thấy nổi lên một điểm đáng lưu ý là đều xoay quanh một trục tự xưng tôi nhưng cách hô lại rất đa dạng. Ví dụ:

Vợ nói với chồng:

- Vì có năm đồng anh thiếu mà sinh chuyện [Nguyễn Công Hoan, *Tuyển tập Nguyễn Công Hoan*; 136-13].

- Tôi đã nhờ ông giáo bên ấy viết hộ văn tự rồi đây. Thầy em coi xem thế nào [Ngô Tất Tố, *Tắt đèn*; 58].

Chồng nói với vợ:

- U nó không được giữ. Quan và linh chờ tôi ngoài đình kia. Để tôi đi kéo chậm. [Nguyễn Công Hoan, *Tuyển tập Nguyễn Công Hoan*, 278-279].

- Miệng tôi đắng lắm, không thể ăn gì bây giờ. U nó cứ về với con. Không phải lo đến sự ăn uống của tôi [Ngô Tất Tố, *Tắt đèn*; 96].

Như vậy, ở giai đoạn này, tương ứng giữa xưng và hô là sự tương ứng giữa tôi và cách gọi thay vai. Đây cũng là lối xưng hô đặc trưng của vợ chồng nông dân vùng đồng bằng Bắc Bộ. Người Việt nói chung và người dân ở vùng nông thôn nói riêng, khi vợ chồng đã có con, người ta thường dùng danh từ thân tộc kết hợp với tên con (thường là con cả) để gọi cha mẹ. Có thể nói, xưng hô trong giao tiếp vợ chồng nông in đậm dấu ấn truyền thống văn hóa người Việt.

Thứ tư, về yếu tố lịch sự trong giao tiếp xưng hô

Như trên cho thấy, dù là vợ hay chồng thì cách xưng phổ biến là tôi và tương ứng với tôi là các cách gọi thay vai, tức là đứng ở vai con để gọi vợ hoặc chồng. Ví dụ, gọi vợ bằng u, bu nó, mẹ mày; gọi chồng là bố, bố nó, thầy em, thầy nó. Có một câu hỏi đặt ra là, tại sao vợ chồng nông dân thời đó lại ưa sử dụng cách tự xưng tôi, trong khi tôi là đại từ với nghĩa là “từ cá nhân dùng tự xưng với người ngang hàng hoặc không cần tỏ thái độ tình cảm gì”? [Hoàng Phê (chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*]. Nếu theo cách giải thích từ điển thì phải chăng quan hệ vợ chồng thời phong kiến là “ngang hàng nhau” hoặc

“không cần tỏ tình cảm gì?”. Liệu có phải là sự không lịch sự hay không?

Điều này có thể giải thích bằng nét văn hóa truyền thống trong xung hô ở nông thôn của người Việt vẫn còn lưu giữ cho đến tận ngày nay. Đó là: khi đã có con, các cặp vợ chồng ở nông thôn thường chỉ xưng tôi và gọi chồng hoặc vợ theo cách thay vai con, tức là gọi vợ bằng *u, bu nó, mẹ mày* và gọi chồng bằng *bố, bố nó, thầy em, thầy nó*. Thậm chí, không chỉ khi đã có con, mà ngay cả vợ chồng trẻ cũng tự xưng là *tôi*. Cách xưng gọi này hiện vẫn còn lưu giữ ở một số vùng nông thôn hiện nay.

Trong cách xưng hô của vợ chồng nông dân thời kì 1930-1945 còn thấy, có một số cách xưng hô khác như xưng bằng *tao*, gọi theo cách thay vai nhưng lại kèm các từ *mày, nó*. Nếu đứng ở góc độ giao tiếp tiếng Việt hiện nay mà xem xét thì các từ *mày, nó* mang phong cách suồng sã. Cũng theo *Từ điển tiếng Việt* (Hoàng Phê chủ biên):

tao: 1. Từ dùng để tự xưng khi nói với người ngang hàng hay người dưới, tỏ ý coi thường. 2. Từ dùng để tự xưng một cách thân mật khi nói với người có quan hệ rất gần gũi, ngang hàng hoặc hàng dưới (thường dùng cho lớp người trẻ tuổi, nhỏ tuổi).

mày: 1 Từ dùng để gọi người ngang hàng hoặc hàng dưới khi nói với người ấy, tỏ ý coi thường, coi khinh. 2. Từ dùng để gọi người ngang hàng hoặc hàng dưới khi nói với người ấy (thường dùng trong lớp người trẻ tuổi, nhỏ tuổi).

nó: (...) 2. Từ dùng để chỉ người, vật hay sự việc vừa nêu ngay trước đó, có tính chất như nhắc lại để nhấn mạnh, hoặc đệm thêm vào cho lời nói có sắc thái tự nhiên.

Như vậy, việc sử dụng cách gọi chồng là *thầy nó*, gọi vợ là *bu nó, mẹ mày* của người nông dân có sắc thái thân mật, suồng sã. Điều này đã được tác giả Nguyễn Văn

Khang có lí khi cho rằng, nói về lịch sự trong giao tiếp thì không nên bàn đến giao tiếp mang tính mệnh lệnh trong lực lượng vũ trang và trong trong giao tiếp vợ chồng. Bởi mệnh lệnh trong lực lượng vũ trang là dứt khoát “quân lệnh như sơn” nên không có các từ xưng hô cũng như các thán từ (chỉ nói *Bắn!* mà không thể nói *Đồng chí ơi! Bắn đi nhé!*). Cũng vậy, vợ chồng truyền thống “đầu gối tay ấp” nên có thể sử dụng cách giao tiếp trực diện và có phần suồng sã.

Một đặc điểm nữa cũng có thể nhận ra được là, chồng gọi vợ bằng *mày*, xưng *tao, ông*, cũng không hiếm gặp trong giao tiếp vợ chồng nông dân. Ví dụ:

- *À, mày đã khỏe to hòng, ông đốt nhà mày cho mà xem.*

- *Anh đốt nhà thì hàng xóm bắt vợ anh.*

- *Thì ông đi ngồi tù, cho chúng mày đi ăn mày cả lượt* [Tô Hoài, *Tuyển tập Tô Hoài* 3, 153].

Với hành vi dọa “*ông đốt nhà mày cho mà xem*” và cặp từ xưng hô chệch chuẩn “*ông - mày*” (người chồng đã tự xưng là “*ông*” và gọi vợ là “*mày*”) đã đe dọa một cách nghiêm trọng thể diện dương tính của người vợ. Sự không tôn trọng vợ được thể hiện rõ trong cách xưng hô trên. Phải chăng ở đây, người chồng chủ ý vi phạm chiếu vật và chỉ xuất hay là vô tình vi phạm phương châm lịch sự trong những cặp từ xưng hô trên? Theo chúng tôi, đây là một bối cảnh giao tiếp đặc biệt (vợ chồng xô xát, cãi vã, to tiếng) cho nên có sự “chệch chuẩn” trong cách xưng hô. Bối cảnh giao tiếp ấy cho phép chúng ta hiểu cách xưng hô thô thiển, mất lịch sự của người chồng tương như bất thường nhưng lại hết sức bình thường. Đặt trong thế tương quan với cách xưng hô của người chồng thì cách xưng hô của người vợ tương như rất bình thường và lịch sự thì ở đây bỗng trở thành bất thường... Và đương

nhiên không thể không nêu ra sự chi phối của tâm lí giới trong những cách xưng hô trên. Vậy nên, có nhiều “góc khuất” trong cách xưng hô này nhìn từ góc độ lịch sử.

Ngoài việc chồng gọi vợ bằng *mày*, xưng *tao*, *ông*, trong cách xưng hô của người chồng, thậm chí còn thấy có khi người chồng còn lấy sự bất hạnh, khuyết thiếu trên cơ thể người vợ để gọi vợ (*con què*). Theo G.Leech, lịch sử là tránh đụng chạm đến điểm yếu của người đương diện thì cách xưng hô của người chồng ở đây đã vi phạm nguyên tắc lịch sử. Ví dụ:

Anh Duyệt vừa nói xong, người vợ trông thấy lũ con dẫn nhau vào, chị lu loa:

- Ấy đây, chúng mày về nhà mà nghe bố chúng mày chứ tao

Cáu, anh Duyệt văng:

*- Ủ ông chứ cha con què đây! [Tô Hoài, *Tuyển tập Tô Hoài* 3, 149-150].*

Ở đây, người chồng đã thể hiện tính gia trưởng, phong kiến “trên vợ một bậc”. Anh ta không cần đắn đo, suy xét, cũng không cần biết thế nào là lịch sử. Với anh ta, khi mà gánh nặng cơm áo, gạo tiền đè lên vai thì lịch sử tối thiểu cũng chẳng có nghĩa lí gì, nên việc anh ta xưng “*tao*” rồi xưng “*ông*” và gọi vợ là “*con què*” cũng chỉ là một lẽ bình thường. Đây cũng là tâm lí dễ gặp ở những người chồng nông dân thời phong kiến. Vậy chúng ta cần có cái nhìn khách quan hơn về vấn đề lịch sử trong những cách xưng hô trên.

Chúng tôi đồng tình với quan điểm của tác giả Nguyễn Văn Khang rằng, phải xem xét lại các lĩnh vực ứng dụng của lí thuyết lịch sử, đặc biệt là trong giao tiếp vợ chồng. Không phải vợ chồng cứ xuống xã, thậm chí thô thiển trong việc sử dụng hành vi ngôn ngữ cũng như cách xưng hô là vi phạm phương châm lịch sử. Đôi khi, vì hoàn cảnh giao tiếp chi phối khiến họ có những ứng xử

ngôn ngữ bộc phát, vi phạm thể diện của nhau.

Không chỉ người chồng, những người được xã hội phong kiến “ban” cho rất nhiều đặc ân, đặc quyền có cách xưng hô xuống xã, chúng ta còn bắt gặp trong cách xưng hô của người vợ sự bung phá đến khó tin trong giao tiếp vợ chồng nông dân thời bấy giờ. Ví dụ:

Chị cu gào thật to:

- Trời ơi là trời!... Mày phá tao thế à? Từ sáng đến giờ, tao ngồi trầy trầy trên khung cửi, mới được chùng một đồng hào, mà mày phá tao một lúc một cái niêu, bốn năm cái bát...

- Mày cứ đánh chết bà đi! Mày đánh chết bà xem nào! ...[Nam Cao, *Tuyển tập Nam Cao*; 119].

Với cách sử dụng các cặp xưng hô “*tao-mày*” thậm chí là “*bà- mày*”, chúng ta thấy, xưng hô của người vợ ở đây không những không thể hiện được sự “tòng phu” mà còn thể hiện sự nổi loạn, vượt ra khỏi khuôn khổ lễ giáo phong kiến thông thường. Điều lí thú là ở chỗ, cách xưng hô của người vợ biến thiên tăng tiến theo chiều hướng tiêu cực trong nội hàm của những từ xưng hô *tôi- tao- bà*: Người vợ lúc bình thường thì xưng với chồng là “*tôi*”, khi vợ chồng có chuyện xích mích thì chị vợ chuyển sang xưng “*tao*” và khi sự mâu thuẫn lên đến đỉnh điểm, không thể dung hòa, chị ta sẵn sàng xưng “*bà*” với chồng.

3. Kết luận

Có thể nói, mỗi dân tộc, mỗi thời đại, xã hội đều đặt ra các nghi thức giao tiếp riêng, đặc trưng cho dân tộc, thời đại, xã hội đó. Mỗi nghi thức được xem như là một chuẩn mực đạo đức xã hội yêu cầu mọi người phải tuân theo. Trong xã hội phong kiến Việt Nam, cùng với các quy định nghiêm ngặt tới

mức hà khắc của tôn ti, thứ bậc trong xã hội, thì tương ứng với nó là một nghi thức giao tiếp ngôn ngữ nghiêm ngặt.

Trong giao tiếp nói chung và giao tiếp vợ chồng nói riêng, xung hô có một ý nghĩa rất quan trọng. Xung hô thể hiện thái độ, tình cảm, hiện trạng giữa các thành viên giao tiếp. Có thể nói xung hô trong giao tiếp vợ chồng nói chung và trong giao tiếp vợ chồng nông dân nói riêng rất uyển chuyển và tinh tế. Có rất nhiều cách xung hô khác nhau trong giao tiếp vợ chồng nông dân người Việt. Trái với lối xung hô thông thường được dùng xuyên suốt trong cả cuộc đời vợ chồng là “*anh*” và “*em*”, vợ chồng nông dân người Việt lại ưa dùng những lối xung hô “*trống không*” hoặc “*mẹ đĩ*”, “*bố cu*”, “*thầy, u*”, “*bố thằng cu*”, “*u nó*”, “*mẹ hĩm*”... và tự xưng “*tôi*”, “*người ta*”, thậm chí “*tao, mày*”... Những cách xung hô này không được xếp vào lối xung hô lịch sự, tao nhã mà ngược lại lại có phần thô thiển. Song với vợ chồng nông dân, những cách xung hô đó không làm họ cảm thấy ngượng ngùng, xa lạ mà trái lại họ cảm thấy thoải mái, tự tin.

Xung hô gắn liền với mục đích giao tiếp. Mặc dù, về mặt lí thuyết, vai trò trong giao tiếp vợ chồng là khuôn mẫu và tương ứng với các khuôn mẫu đó là các từ xung hô được xác lập theo một quy chuẩn nhất định. Nhưng trên thực tế giao tiếp, việc sử dụng từ xung hô như thế nào còn phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố như: nhân vật giao tiếp, nội dung giao tiếp, hoàn cảnh giao tiếp và quan trọng hơn là mục đích giao tiếp. Xung hô cũng được xem như là một trong những chiến lược giao tiếp giúp hội thoại nhanh đến đích hoặc thành công như mong muốn. “*Lời nói chẳng mất tiền mua. Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau*” phải chăng chính là sự ý thức cao độ về việc tuân thủ nghi thức, là điểm đích cuối cùng của mọi nghi thức ứng

xử lời nói, trong đó không thể không kể đến xung hô trong giao tiếp đã được người Việt đúc kết từ nghìn đời nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Hữu Châu (2001), *Đại cương ngôn ngữ học*, tập 2, Nxb Giáo dục.
2. Nguyễn Văn Khang (chủ biên) (1996), *Ứng xử ngôn ngữ trong giao tiếp gia đình người Việt*, Nxb Văn hoá Thông tin.
3. Nguyễn Văn Khang (2012), *Ngôn ngữ học xã hội*, Nxb Giáo dục.
4. Hoàng Phê (chủ biên) (2000), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Nam Cao (2000), *Tuyển tập Nam Cao (tập 1,2)*, Nxb Văn học.
2. Tô Hoài (1996), *Tuyển tập Tô Hoài*, Nxb Văn học.
3. Nguyễn Công Hoan (2000), *Tuyển tập Nguyễn Công Hoan*, Nxb Văn học.
4. Kim Lân (1996), *Tuyển tập Kim Lân*, Nxb Văn học.
5. Vũ Trọng Phụng (2011), *Tuyển tập Vũ Trọng Phụng*, Nxb Văn học.
6. Ngô Tất Tố (2010), *Tất đần*, Nxb Văn học.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 20-04-2014)

HỘP THƯ

Trong tháng 6/2014, *NN & ĐS* đã nhận được thư, bài của các tác giả: Trịnh Thị Hà, Hữu Đạt (Hà Nội); Nguyễn Thị Trà My, Vi Thị Điệp (Thái Nguyên); Trịnh Thị Thơm, Lê Thị Dương, Nguyễn Thị Thanh Hương, Vũ Thị Thắng, Lê Thị Huệ, Lê Thị Bình, Lê Thị Hiền, Nguyễn Hồng Sơn (Thanh Hóa); Trần Anh Tư, Trương Xuân Tiểu (Nghệ An).

Tòa soạn *NN & ĐS* xin cảm ơn sự cộng tác của quý vị và các bạn.

NN & ĐS